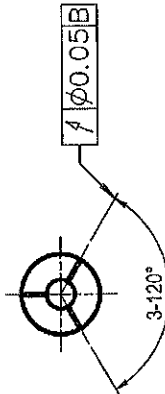
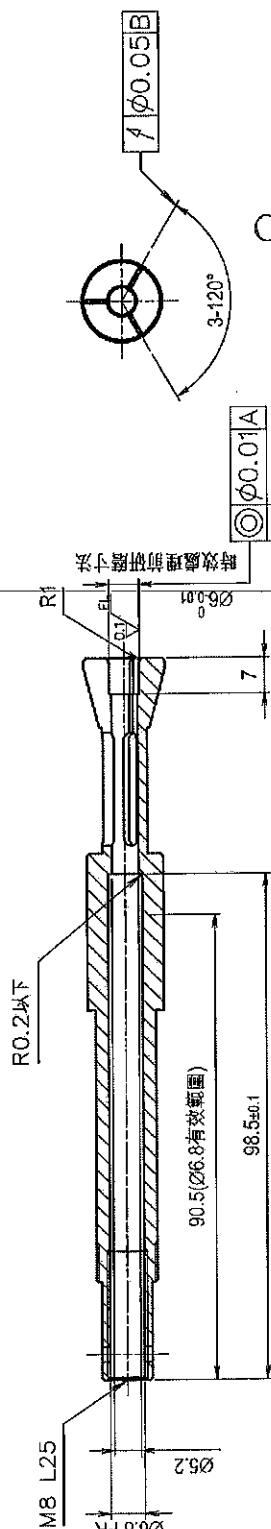


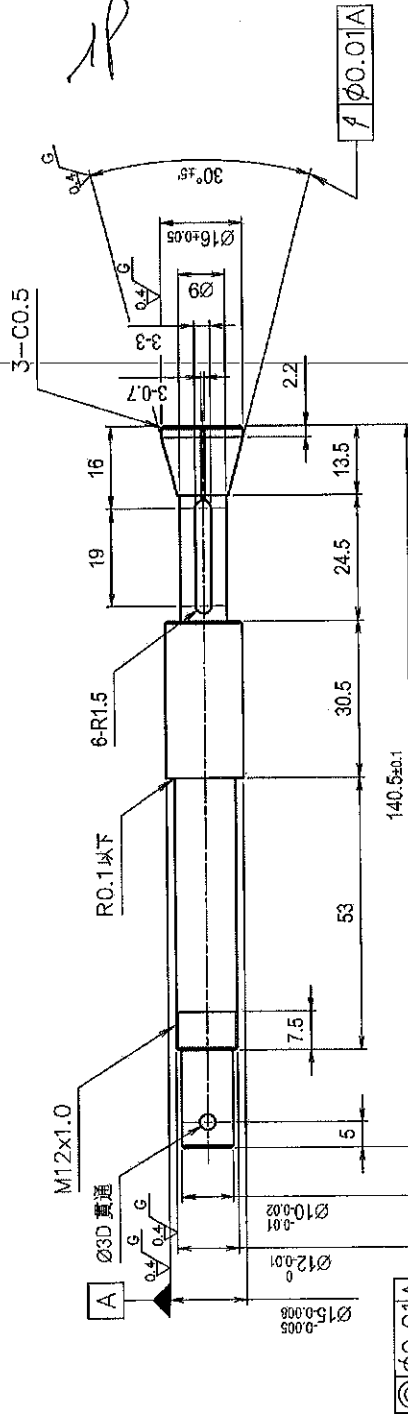
200 107 71

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. NO.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
Init.	2013/04/15			On 100g 100g		0.5 ±, ± 6 ±0.1
△						6 <, ≤ 30 ±0.2
△						30 <, ≤ 120 ±0.3
△						120 <, ≤ 315 ±0.5
△						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED

FINISH MARKS	1.6 / (0.4 / 0.1)
	G FL



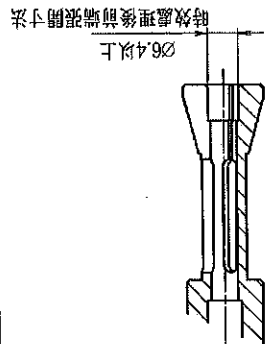
213.401.018 A
1P



RECEIVED
JAN 10 1964
U.S. DEPARTMENT OF
COMMERCE
BUREAU OF
ECONOMIC ANALYSIS
WASHINGTON, D.C.

註記:(SC-147)
加工後進行脫脂洗淨,315°C±5°C,進行180分鐘的時效硬化處理。(SC-014)
硬度:HRC 37°~45°(SC-228)

DWN.	CHKD.	TITLE	PART'S NAME
Chen_Yung_Ming	Ho_Shou_Hsiuan	部品図 PART DRAWING	チャック・クロウ CHUCK CLAW
QUENCH&TEMPER	SURFACE	部品図	英頭爪 夾頭爪
HRC 37° ~ 45°	HG(3150C-180M)	部品図	
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
C1720	2013/04/15	1:1	S9333335



XUÁT BẢN VẼ

БЭН: ВЭ ПУНГ

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

DO NOT COPY

2024-09-09

NO. 3570-P. CLERK VON

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<div>1.VẬT LIỆU:</div> <div>2.THỜI GIAN GIA CÔNG</div>	